

Số: **13** /GPMT-UBND

Trà Vinh, ngày **18** tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 08/CV-AP ngày 27/3/2023 của Công ty TNHH Thực phẩm An Phước về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy thực phẩm An Phước” sau khi đã giải trình, chỉnh sửa nội dung theo yêu cầu Hội đồng thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 127/TTr-STNMT ngày 07/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thực phẩm An Phước, địa chỉ tại Số 38, Đường tỉnh 915, ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy thực phẩm An Phước” tại Số 38, Đường tỉnh 915, ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

- 1.1. Tên dự án: Nhà máy thực phẩm An Phước.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Số 38, Đường tỉnh 915, ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2100673965, đăng ký lần đầu ngày 30/3/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2022

- 1.4. Mã số thuế: 2100673965.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thực phẩm từ nông sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án có tổng diện tích đất là 21.691,7 m², thuộc ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 4.130 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thực phẩm An Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thực phẩm An Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

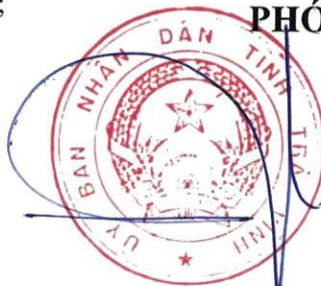
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 18/4/2023 đến ngày 18/4/2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

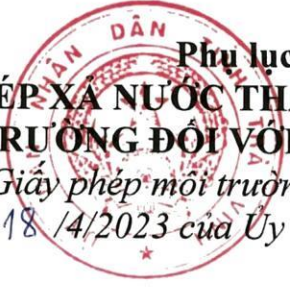
Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thực phẩm An Phước;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TNMT (02 bản);
- UBND huyện Cầu Kè;
- LĐVP;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN. 06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 13 /GPMT-UBND ngày 18 /4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung, cụ thể:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hậu thuộc ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

2.2. Vị trí xả nước thải: Sông Hậu thuộc ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1092626; Y=554789 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống thoát nước thải ra sông Hậu; chế độ xả mặt hoặc xả ngầm phụ thuộc thủy triều của sông Hậu; xả thải ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B, K _q =0,9, K _f =1,1)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	06 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/L	66	
3	COD	mg/L	198	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	132	
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	13,2	
6	Sunfua	mg/L	0,66	
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	13,2	

8	Tổng Nitơ	mg/L	52,8
9	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	7,92
10	Clo dư	mg/L	2,64
11	Coliform	Vi khuẩn/100 mL	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh sẽ được thu gom về hầm tự hoại với tổng thể tích 93 m³ để xử lý sơ bộ và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa uPVC D114 mm.

- Nước thải từ nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa uPVC D114 mm.

- Hệ thống thu gom nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ các công đoạn trong quá trình sản xuất được thu gom qua các rãnh thu nước của nhà xưởng, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa uPVC D114 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Đã xây dựng hầm tự hoại 3 ngăn có chức năng xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt và xây dựng bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với quy trình như sau:

Nước thải → Hồ thu gom (lưới lược rác) → Bể điều hòa → Cụm keo tụ tạo bông → Bể lắng 1 → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (MBBR 1, 2) → Bể lắng 2 → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Sông Hậu đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K_q=1,2, K_f=1,1).

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, PAC, Vôi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2023 đến tháng 9/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí xả nước thải ra sông Hậu, tọa độ vị trí xả nước thải: X=1092626; Y=554789 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$)
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/L	66
3	COD	mg/L	198
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	132
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	13,2
6	Sunfua	mg/L	0,66
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	13,2
8	Tổng Nitơ	mg/L	52,8
9	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	7,92
10	Clo dư	mg/L	2,64
11	Coliform	Vi khuẩn/100 mL	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Nước thải đầu vào (Tại bể thu gom)	01 mẫu	01 mẫu/ngày	Ngày 20/8/2023
2	Nước thải đầu ra (Tại vị trí xả nước thải ra Sông Hậu)	03 mẫu	01 mẫu/ngày	Ngày 20/8/2023 Ngày 21/8/2023 Ngày 22/8/2023

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý triệt để lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 13/GPMT-UBND
ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

- Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn khí thải phát sinh từ lò hơi.
- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải từ đầu ra ống khói lò hơi.
- Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1092610; Y=554873 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³ khí thải/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục qua ống khói thải.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,9, K_v=1,2, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p = 0,9, K _v = 1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	03 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	1.080	
3	SO ₂	mg/Nm ³	540	
4	NO _x	mg/Nm ³	918	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- Mạng lưới thu gom và công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Khí thải mang bụi phát sinh từ lò hơi được thu gom trực tiếp về hệ thống xử lý khí thải.
- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Balong hơi → Bộ hâm nước → Bộ sấy không khí → Cyclone chùm → Lọc bụi túi vải → Bể đập bụi → Ống khói → Môi trường không khí (đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,9, K_v=1,2).
- Công suất thiết kế: 30.000 m³ khí thải/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2023 đến tháng 9/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1092610; Y=554873 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p = 0,9, K _v = 1,2)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216
2	CO	mg/Nm ³	1.080
3	SO ₂	mg/Nm ³	540
4	NO _x	mg/Nm ³	918

2.3. Tần suất lấy mẫu:

STT	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Tại ống khói thải của lò hơi	03 mẫu	01 mẫu/ngày	Ngày 20/8/2023 Ngày 21/8/2023 Ngày 22/8/2023

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 13 /GPMT-UBND
ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	20
2	Hộp chứa mực in	08 02 04	15
3	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	20
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	05
Tổng cộng			60

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Bao bì chứa nông sản	60,22
2	Phụ phẩm từ sản xuất	103,24
3	Tro từ lò hơi	37,23

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 139 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ trong các thùng nhựa riêng biệt. Thùng chứa chất thải nguy hại được đặt trong kho chứa chất thải nguy hại. Số lượng thùng chứa: 04 thùng loại dung tích 100 lít.

Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 50 m², kết cấu khung kèo thép, mái tole, nền bê tông, tường bao che bằng bê tông.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đối với các chất thải phụ phẩm từ sản xuất được thu gom tại khu vực tập kết, diện tích 100m² và được vận chuyển về khu ủ phân hữu cơ (khu xử lý) tại xã Thông Hòa cách nhà máy khoảng 10km và không lưu trữ quá 24 giờ, vận chuyển xử

lý hàng ngày. Trong quá trình vận chuyển phụ phẩm, Công ty phải đảm bảo vệ sinh môi trường, không để rơi vãi phụ phẩm và không để phát tán mùi hôi, nước rỉ ra môi trường.

- Đối với các chất thải như bao bì, vật liệu đóng gói sản phẩm hư hỏng được thu gom và tập kết và lưu trữ tại kho chứa, diện tích khoảng 100 m², kết cấu khung kèo thép, nền bê tông, tường xây gạch, mái tole và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí 02 thùng rác vật liệu bằng nhựa HDPE loại có dung tích 200 lít, có nắp đậy tại các khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt để thu gom. Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được tập kết tại khu vực trước cổng của Nhà máy và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến để thu gom, xử lý đúng quy định (thời gian vận chuyển 1-2 ngày/lần phụ thuộc đơn vị vận chuyển của địa phương).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án như phòng, chống cháy nổ, phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải, khí thải./.